

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ - ST.

Ngày: 09/7/2020.

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Trường.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1/. Bà Phan Thị Nhưòng.

Chức vụ: Cán bộ liên đoàn lao động huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

2/. Bà Mỏ Mãng.

Chức vụ: Chủ tịch hội phụ nữ xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nông Thị Lương.

Là: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:*

Bà Phạm Thị Thủy. Chức vụ: Kiểm sát viên

Ngày 09/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 43/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2020. Về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2020 và theo quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2020. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T. Sinh năm: 1992

Trú tại: Thôn 1A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Bùi Đức N. Sinh năm: 1990

Nơi cư trú cuối cùng: Thôn 1A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/02/2020, tại bản tự khai ngày 18/3/2020, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình với ông Bùi Đức N vào năm 2012, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 01/02/2012.

Sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, cho đến cuối năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N không chăm lo làm ăn mà suốt ngày uống rượu. Sau đó ông N đã tự ý bỏ nhà đi đến

nay không về. Khi đi ông N không báo cho gia đình và chính quyền địa phương biết, mặc dù tôi và gia đình đã áp dụng mọi biện pháp tìm kiếm nhưng vẫn không biết ông N hiện nay đang làm gì, ở đâu, còn sống hay đã chết. Vì vậy tôi đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Bùi Đức N mất tích, sau khi Tòa án làm các thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật nhưng vẫn không thấy ông N trở về nên vào ngày 04/10/2019 Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã ra quyết định tuyên bố ông Bùi Đức N mất tích. Tại quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 24/2019/QĐST-VDS ngày 04/10/2019.

Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà Trần Thị T có nguyện vọng về tình cảm là xin được ly hôn với ông Bùi Đức N.

- Về con chung: Bà Trần Thị T xác nhận, trong quá trình chung sống tôi và ông N có 01 con chung, cháu tên là Bùi Hữu T, sinh ngày 25/7/2012.

Bà T có nguyện vọng xin được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Bùi Hữu T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Bùi Đức N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung kể cả trong trường hợp ông N có quay trở về.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án đề cập giải quyết.

Đối với bị đơn ông Bùi Đức N mặc dù đã được Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông Bùi Đức N không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Đồng thời qua xác minh, làm việc với ban tự quản thôn 1A, xã H, huyện K đã xác định: Bị đơn ông Bùi Đức N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 1A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên ông N đã bỏ đi khỏi địa phương từ rất lâu, không còn làm ăn sinh sống tại địa phương, vì vậy ban tự quản thôn 1A, xã H không biết ông N hiện nay đang làm gì, ở đâu. Căn cứ vào các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành hoà giải vắng mặt đối với bị đơn ông Bùi Đức N. Căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2020, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc mở phiên tòa xét xử vụ án, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Đức N vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 233 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa.

Qua quá trình thẩm vấn công khai tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện của mình.

Bị đơn ông Bùi Đức N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bị đơn ông Bùi Đức N đã được Tòa án tuyên bố mất tích. Tại quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 24/2019/QĐST-VDS ngày 04/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị T, cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Bùi Đức N.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giao cháu Bùi Hữu T, sinh ngày 25/7/2012 cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu ông Bùi Đức N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung kể cả trong trường hợp ông N có quay trở về, vì vậy không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

Trong trường hợp ông Bùi Đức N trở về thì ông N được quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung. Không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của bà Trần Thị T đề ngày 04/02/2020, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03/6/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 22/6/2020 cho bị đơn ông Bùi Đức N. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Bùi Đức N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Bùi Đức N.

- Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Bùi Đức N quen biết, tìm hiểu và quyết định xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 01/02/2012. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, cho đến cuối năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N không chăm lo làm ăn mà suốt ngày uống rượu. Sau đó ông N đã tự ý bỏ nhà đi đến nay không về. Khi đi ông N không báo cho gia đình và chính quyền địa phương biết, mặc dù bà T và gia đình đã áp dụng mọi biện pháp tìm kiếm nhưng vẫn không biết ông N hiện nay đang làm gì,

ở đâu, còn sống hay đã chết. Vì vậy bà T đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Bùi Đức N mất tích, sau khi Tòa án làm các thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật nhưng vẫn không thấy ông N trở về nên vào ngày 04/10/2019 Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã ra quyết định tuyên bố ông Bùi Đức N mất tích. Tại quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 24/2019/QĐST-VDS ngày 04/10/2019. Sau khi Tòa án tuyên bố ông N mất tích cho đến nay bà T vẫn không thấy ông N trở về.

Xét thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T có nguyện vọng về tình cảm là xin được ly hôn với ông Bùi Đức N. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Bùi Đức N.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà T, ông N có 01 (Một) con chung, cháu tên là Bùi Hữu T, sinh ngày 25/7/2012.

Bà T có nguyện vọng xin được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Bùi Hữu T, sinh ngày 25/7/2012 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giao cháu Bùi Hữu T, sinh ngày 25/7/2012 cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là hoàn toàn thoả đáng, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Bùi Hữu T.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu ông Bùi Đức N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung kể cả trong trường hợp ông N có quay trở về, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Trong trường hợp ông Bùi Đức N trở về thì ông N được quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung. Không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Bùi Đức N.

[2] Về con chung: Giao cháu Bùi Hữu T, sinh ngày 25/7/2012 cho bà Trần Thị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị T không yêu cầu ông Bùi Đức N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung kể cả trong trường hợp ông N có quay trở về, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Trong trường hợp ông Bùi Đức N trở về thì ông N được quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung. Không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và tài sản cho người khác vay: Bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] **Về án phí:** Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc nguyên đơn bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà Trần Thị T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0007217, ngày 10/02/2020.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Trần Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông Bùi Đức N (Vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện Krông Pắc
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc.
- Các đương sự;
- UBND xã H.
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Phạm Hồng Trường